

Số: 187/KH-UBND

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 12 năm 2025

KẾ HOẠCH

tổ chức việc kê khai, bàn giao, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập hằng năm, bổ sung trong các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của chính quyền địa phương tỉnh Bắc Ninh năm 2025

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;

Căn cứ Văn bản số 3136/TTCP-C.IV ngày 04/12/2025 của Thanh tra Chính phủ về việc định hướng xác minh tài sản, thu nhập năm 2026,

Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành Kế hoạch Tổ chức việc kê khai, bàn giao, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập hằng năm, bổ sung trong các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của chính quyền địa phương tỉnh Bắc Ninh năm 2025 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tiếp tục quán triệt, phổ biến sâu rộng, thống nhất các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng (PCTN) và Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh; các phòng, ban, cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của chính quyền cấp xã; các doanh nghiệp có vốn Nhà nước thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi tắt là các sở, ngành, UBND các xã, phường, các đơn vị, doanh nghiệp).

- Triển khai đồng bộ, thống nhất việc kê khai tài sản, thu nhập hằng năm, bổ sung trong các các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, các đơn vị, doanh nghiệp. Nâng cao hơn nữa nhận thức, trách nhiệm của lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức, công nhân viên các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, các đơn vị, doanh nghiệp trong việc kê khai, công khai, kiểm soát tài sản, thu nhập.

2. Yêu cầu

- Xác định cụ thể nội dung nhiệm vụ, đối tượng, thời gian, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị để triển khai thực hiện nghiêm, hiệu quả các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định của Luật PCTN và Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện phải có sự phối hợp chặt chẽ, thống nhất giữa các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, các đơn vị, doanh nghiệp với các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập trong việc tuyên truyền, phổ biến, tổ chức thực hiện kê khai, bàn giao, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập theo đúng quy định.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Về quán triệt, phổ biến quy định của Luật PCTN và Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ

Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, các đơn vị, doanh nghiệp tổ chức quán triệt, phổ biến sâu rộng các quy định về kê khai, công khai, kiểm soát tài sản, thu nhập của Luật PCTN; Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ.

2. Tổ chức việc kê khai, công khai tài sản, thu nhập

2.1. Xây dựng kế hoạch

Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, các đơn vị, doanh nghiệp phải *xây dựng kế hoạch, văn bản chỉ đạo* để thực hiện việc kê khai, bàn giao, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập hằng năm, kê khai tài sản, thu nhập bổ sung theo quy định của Luật PCTN và Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ.

2.2. Nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập

- Người có nghĩa vụ kê khai phải kê khai tài sản, thu nhập và biến động về tài sản, thu nhập của mình, của vợ hoặc chồng, con chưa thành niên.

- Người có nghĩa vụ kê khai phải kê khai trung thực về tài sản, thu nhập, giải trình trung thực về nguồn gốc của tài sản tăng thêm, thu nhập tăng thêm theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật PCTN và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai tài sản, thu nhập (Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP quy định: “**4. Giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm là việc người có nghĩa vụ kê khai tự giải thích, chứng minh về việc hình thành tài sản, thu nhập tăng thêm so với lần kê khai liền trước đó.**”).

2.3. Người phải kê khai tài sản, thu nhập

Người phải kê khai tài sản, thu nhập theo Kế hoạch này gồm:

2.3.1. Người có nghĩa vụ kê khai hằng năm:

- Những người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên;
- Những người có nghĩa vụ kê khai theo quy định tại Điều 10 của Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ được Giám đốc Sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp xã, người đứng đầu doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc tỉnh tự xác định, lập danh sách và chịu trách nhiệm về danh sách người có nghĩa vụ phải kê khai.

2.3.2. Người có nghĩa vụ kê khai bổ sung:

Những người có nghĩa vụ kê khai (theo Điều 34 của Luật PCTN) không thuộc diện phải kê khai hằng năm (nêu tại Mục 2.3.1) phải thực hiện kê khai bổ sung khi có biến động (tăng hoặc giảm) về tài sản, có thu nhập trong năm (của mình và vợ hoặc chồng, con chưa thành niên) có giá trị từ 300 triệu đồng trở lên.

2.3.3. Kế khai tài sản, thu nhập lần đầu và kế khai phục vụ công tác cán bộ được thực hiện thường xuyên trong năm; không thuộc đối tượng phải thực hiện trong Kế hoạch này.

2.4. Mẫu bản kê khai tài sản, thu nhập

- Việc kê khai hằng năm được thực hiện theo Mẫu bản kê khai và Hướng dẫn việc kê khai tại Phụ lục I được ban hành kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ.

- Việc kê khai bổ sung được thực hiện theo Mẫu bản kê khai và hướng dẫn việc kê khai bổ sung tại Phụ lục II được ban hành kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ.

Lưu ý: Người có nghĩa vụ kê khai phải đọc hết từng từ trong 32 chú thích và phần Ví dụ kê khai tại Phụ lục I Nghị định số 130/2020/NĐ-CP trước khi tiến hành kê khai.

2.5. Tổ chức việc kê khai tài sản, thu nhập

- Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai tổ chức việc kê khai tài sản, thu nhập như sau:

+ Lập các danh sách người có nghĩa vụ kê khai và gửi cho Thủ trưởng cơ quan cấp trên (Giám đốc Sở, Chủ tịch UBND cấp xã,...) để tổng hợp (*có mẫu Danh sách kèm theo*);

+ Hướng dẫn việc kê khai tài sản, thu nhập cho người có nghĩa vụ kê khai;

+ Lập sổ theo dõi kê khai, giao, nhận bản kê khai (gồm các thông tin: ngày tháng tiếp nhận, người kê khai, loại bản kê khai, số trang bản kê khai, người kê khai ký, người tiếp nhận ký, ghi chú).

- Giám đốc các sở, ngành, đơn vị, doanh nghiệp thuộc tỉnh, Chủ tịch UBND cấp xã gửi Danh sách người có nghĩa vụ kê khai thuộc cơ quan, đơn vị mình (sau khi tổng hợp từ cơ quan, đơn vị trực thuộc) về các Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thẩm quyền (*chi tiết được nêu tại Mục 2.7*) chậm nhất ngày **30/12/2025**.

- Người kê khai thực hiện kê khai theo mẫu, phải ký ở từng trang và ký, ghi rõ họ tên ở trang cuối cùng của bản kê khai. Người kê khai phải lập 02 bản kê khai để bàn giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý mình (01 bản bàn giao cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, 01 bản để phục vụ công tác quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị và hoạt động công khai bản kê khai).

- Người của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người có nghĩa vụ kê khai khi tiếp nhận bản kê khai phải kiểm tra tính đầy đủ của các nội dung phải kê khai; Sau đó ký và ghi rõ họ tên, ngày tháng năm nhận bản kê khai. Trường hợp người kê khai là lãnh đạo HĐND, lãnh đạo UBND các cấp thì giao cho Chánh Văn phòng cơ quan hoặc tương đương tiếp nhận. Trường hợp bản kê khai của Thủ trưởng thì cấp phó hoặc cán bộ được giao nhiệm vụ tiếp nhận ký và ghi rõ họ tên, ngày tháng năm nhận bản kê khai. Người tiếp nhận ghi vào Sổ theo dõi giao nhận bản kê khai và cùng với người kê khai ký xác nhận.

2.6. Tiếp nhận, quản lý, bàn giao bản kê khai tài sản, thu nhập

Việc tiếp nhận, quản lý, bàn giao bản kê khai tài sản, thu nhập được thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật PCTN:

- Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý bản kê khai hoặc phân công cán bộ tiếp nhận, quản lý bản kê khai.

- Trường hợp bản kê khai không đúng theo mẫu hoặc không đầy đủ về nội dung thì người tiếp nhận yêu cầu kê khai bổ sung hoặc kê khai lại. Thời hạn kê khai bổ sung hoặc kê khai lại là 07 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

Lưu ý: Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai phải chịu trách nhiệm trước pháp luật (theo Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP) nếu để cán bộ khi tiếp nhận bản kê khai không kiểm tra tính đầy đủ của các nội dung phải kê khai hoặc có kiểm tra nhưng vẫn tiếp nhận bản kê khai không đầy đủ nội dung phải kê khai.

- Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, các đơn vị, doanh nghiệp giao cho 01 đơn vị (phụ trách công tác tổ chức cán bộ) làm đầu mối tiếp nhận, bàn giao bản kê khai của các cơ quan, đơn vị trực thuộc. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày tiếp nhận bản kê khai, cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai có trách nhiệm rà soát, kiểm tra bản kê khai và bàn giao 01 bản kê khai (thông qua đơn vị đầu mối) cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thẩm quyền.

2.7. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thẩm quyền

2.7.1. Ủy ban Kiểm tra Trung ương kiểm soát tài sản, thu nhập của những người thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý.

2.7.2. Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy kiểm soát tài sản, thu nhập của những người thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và những người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập công tác trong các cơ quan đảng của tỉnh, trừ trường hợp Ủy ban Kiểm tra Trung ương kiểm soát.

2.7.3. Trong khi chờ hướng dẫn của Trung ương về quy chế phối hợp trong việc kê khai và kiểm soát việc kê khai TSTN (thay thế Quy định số 56-QĐ/TW của Bộ Chính trị), Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy cấp xã tạm thời tiếp nhận, quản lý, kiểm soát việc kê khai của người kê khai thuộc diện Ban Thường vụ Đảng ủy xã quản lý (kể cả Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng các Trường Trung học cơ sở, Tiểu học, Mầm non) và những người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập công tác trong các cơ quan đảng của cấp xã, trừ trường hợp Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy kiểm soát.

2.7.4. Thanh tra tỉnh kiểm soát tài sản, thu nhập của những người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của chính quyền địa phương, trừ trường hợp Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy kiểm soát.

Cụ thể như sau:

- Người có nghĩa vụ kê khai thuộc các Sở, Văn phòng UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp; Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, các Ban thuộc HĐND tỉnh, gồm: Trưởng, phó các phòng, Chi cục, công chức; Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng, trưởng, phó các phòng, bộ phận trong đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

- Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập thuộc các cơ quan: Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và đô thị tỉnh Bắc Ninh số 1,2; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh số 1,2; Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh; Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bắc Đuống, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Nam Đuống; Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Nam Sông Thương; Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Bắc Sông Thương; Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Bắc Ninh, Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Bắc Giang; Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lục Nam; Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Mai Sơn; Trường Cao đẳng Y tế Bắc Ninh; Trường Cao đẳng công nghệ Việt-Hàn; Trường Cao đẳng Bắc Giang; Trường Cao đẳng miền núi Bắc Giang; Trường Cao đẳng sư phạm Bắc Ninh; Trường Cao đẳng công nghiệp Bắc Ninh; Liên minh Hợp tác xã tỉnh, các Hội đặc thù của tỉnh và Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn Nhà nước thuộc tỉnh;

- Người có nghĩa vụ kê khai thuộc Văn phòng HĐND&UBND cấp xã, các phòng thuộc UBND cấp xã, Trung tâm Hành chính công cấp xã, các Ban thuộc HĐND cấp xã,

2.8. Việc công khai bản kê khai tài sản, thu nhập

Sau khi bàn giao 01 bản kê khai cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thẩm quyền, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai tổ chức công khai bản kê khai tài sản, thu nhập. Việc công khai thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Luật PCTN và Điều 11 của Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ.

2.9. Thời điểm hoàn thành kê khai, bàn giao, công khai

- Việc kê khai phải hoàn thành chậm nhất ngày **30/12/2025** (kể cả trường hợp phải kê khai bổ sung hoặc kê khai lại).

- Việc bàn giao Bản kê khai TSTN cho Thanh tra tỉnh phải hoàn thành trước **20/01/2026**.

- Trong vòng **05 ngày** kể từ ngày bàn giao bản kê khai cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, các cơ quan, tổ chức, đơn vị bắt đầu tổ chức công khai bản kê khai tài sản, thu nhập.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, các đơn vị, doanh nghiệp xây dựng kế hoạch chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc thực hiện các nội dung theo Kế hoạch này bảo đảm kịp thời, thống nhất, hiệu quả. Tổng hợp,

báo cáo công tác triển khai, tuyên truyền phổ biến, kết quả tổ chức kê khai, công khai về Thanh tra tỉnh chậm nhất ngày **20/02/2026** (có mẫu Báo cáo kèm theo).

2. Sở Tư pháp tiếp tục chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến các quy định về kê khai, công khai, kiểm soát tài sản, thu nhập theo quy định của Luật PCTN và Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp tục chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến các quy định về kê khai, công khai, kiểm soát tài sản, thu nhập thông qua hoạt động báo chí, xuất bản; trên các phương tiện thông tin đại chúng và hệ thống thông tin cơ sở; qua các mạng, dịch vụ viễn thông và các phương tiện, thiết bị thông tin - truyền thông.

4. Báo và Phát thanh, Truyền hình Bắc Ninh phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng nội dung, chương trình phát thanh, truyền hình, phát sóng, đưa tin, bài tuyên truyền, phổ biến pháp luật về kê khai, công khai, kiểm soát tài sản, thu nhập.

5. Thanh tra tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, Ủy ban kiểm tra Đảng ủy cấp xã thực hiện theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn (khi có yêu cầu) các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, các đơn vị, doanh nghiệp triển khai thực hiện công tác kê khai, công khai, kiểm soát tài sản, thu nhập theo quy định. Tổng hợp kết quả thực hiện chung toàn tỉnh, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch Tổ chức việc kê khai, bàn giao, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập hằng năm, bổ sung trong các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của chính quyền địa phương tỉnh Bắc Ninh năm 2025; yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Thanh tra Chính phủ (b/c);
- Cục I, Cục IV - Thanh tra Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra, Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Các đơn vị, tổ chức thuộc UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các Hội đặc thù tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Đảng ủy, UBKT đảng ủy các xã, phường;
- UBND các xã, phường;
- Các doanh nghiệp có vốn Nhà nước thuộc tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP; các phòng, đơn vị;
- Lưu: VT, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục 01
MẪU DANH SÁCH KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HẰNG NĂM (Năm 2025)

Đơn vị:

STT	Họ tên	Chức vụ, đơn vị công tác	Loại bản kê khai	Số trang bản kê khai	Ghi chú
1			Hàng năm		
2			Hàng năm		
...			Hàng năm		

Phụ lục 02
MẪU DANH SÁCH KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP BỔ SUNG (Năm 2025)

Đơn vị:

STT	Họ tên	Chức vụ, đơn vị công tác	Loại bản kê khai	Số trang bản kê khai	Ghi chú
1			Bổ sung		
2			Bổ sung		
...			Bổ sung		

Phụ lục 03
MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC KÊ KHAI TSTN CUỐI NĂM 2025

CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

Bắc Ninh, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO
Kết quả triển khai thực hiện công tác kê khai, bàn giao, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2025

1. Việc chỉ đạo, triển khai, tổ chức thực hiện công tác kiểm soát tài sản, thu nhập

- Kết quả tuyên truyền, quán triệt các quy định về kiểm soát TSTN: các hình thức tuyên truyền, kết quả tuyên truyền từng hình thức; số hội nghị, số văn bản, tài liệu được phổ biến; số người được tuyên truyền...

- Nêu cụ thể các văn bản chỉ đạo, đơn đốc, triển khai đã ban hành.

2. Kết quả thực hiện

2.1. Kết quả kê khai, công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập cuối năm 2025 (gồm kê khai bổ sung và kê khai hằng năm), cụ thể theo bảng dưới đây:

TT	NỘI DUNG	ĐV	SỐ LIỆU
I	Kê khai tài sản, thu nhập hằng năm, bổ sung		
1	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tổ chức thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập.	CQTCĐV	
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị	%	
2	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa thực hiện hoặc chưa được tổng hợp kết quả trong báo cáo này.	CQTCĐV	
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị	%	
3	Số người phải kê khai tài sản, thu nhập cuối năm 2023	Người	
	- Số người phải kê khai bổ sung	Người	
	- Số người phải kê khai hằng năm	Người	
4	Số người đã kê khai tài sản, thu nhập cuối năm 2023	Người	
	- Số người đã kê khai bổ sung (số bản kê khai bổ sung)	Người (bản)	
	- Số người đã kê khai hằng năm (số bản kê khai hằng năm)	Người (bản)	
II	Bàn giao bản kê khai tài sản, thu nhập hằng năm, bổ sung		
1	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tổ chức bàn giao bản kê khai tài sản, thu nhập.	CQTCĐV	
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tổ chức kê khai	%	
2	Bàn giao bản kê khai bổ sung. Trong đó:	Bản	
	- Số bản bàn giao cho UBKT Tỉnh ủy	Bản	

	- Số bản bàn giao cho Thanh tra tỉnh	Bản	
	- Số bản bàn giao cho UBKT cấp xã	Bản	
	- Số bản bàn giao cho Cơ quan khác (UBKTTW...)	Bản	
3	Bản giao bản kê khai hằng năm. Trong đó:	Bản	
	- Số bản bàn giao cho UBKT Tỉnh ủy	Bản	
	- Số bản bàn giao cho Thanh tra tỉnh	Bản	
	- Số bản bàn giao cho UBKT cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở	Bản	
	- Số bản bàn giao cho Cơ quan khác (UBKTTW...)	Bản	
III	Công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập hằng năm, bổ sung		
1	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tổ chức thực hiện việc công khai bản kê khai tài sản, thu nhập.	CQTCĐV	
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị.	%	
2	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa thực hiện hoặc chưa được tổng hợp kết quả trong báo cáo này	CQTCĐV	
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị	%	
3	Số bản kê khai đã được công khai	Bản kê khai	
	Tỷ lệ % so với tổng số bản kê khai	%	
	Số bản kê khai đã công khai theo hình thức niêm yết	Bản kê khai	
	Tỷ lệ % so với số bản kê khai đã công khai	%	
4	Trong đó:		
	- Số bản bàn giao cho UBKT Tỉnh ủy đã công khai theo hình thức niêm yết		
	- Số bản bàn giao cho Thanh tra tỉnh đã công khai theo hình thức niêm yết		
	- Số bản bàn giao cho UBKT cấp xã đã công khai theo hình thức niêm yết		
	- Số bản bàn giao cho Cơ quan khác (UBKTTW...) đã công khai theo hình thức niêm yết		
	Số bản kê khai đã công khai theo hình thức công bố tại cuộc họp (Lưu ý: nếu công khai cả 2 hình thức, thì không đưa vào báo cáo số liệu công khai tại cuộc họp)	Bản kê khai	
	Tỷ lệ % so với số bản kê khai đã công khai	%	
5	Trong đó:		
	- Số bản bàn giao cho UBKT Tỉnh ủy đã công khai theo hình thức công bố tại cuộc họp		
	- Số bản bàn giao cho Thanh tra tỉnh đã công khai theo hình thức công bố tại cuộc họp		
	- Số bản bàn giao cho UBKT cấp xã đã công khai theo hình thức công bố tại cuộc họp		
	- Số bản bàn giao cho Cơ quan khác (UBKTTW...) đã công khai theo hình thức công bố tại cuộc họp		

2.2. Kết quả kê khai, công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập đối với người có nghĩa vụ kê khai lần đầu theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 36 Luật PCTN (đã thực hiện trong năm từ 01/01/2025 đến 31/12/2025), cụ thể theo bảng dưới đây:

TT	NỘI DUNG	ĐV	SỐ LIỆU
I	Kê khai tài sản, thu nhập lần đầu		

TT	NỘI DUNG	ĐV	SỐ LIỆU
I	Kê khai tài sản, thu nhập lần đầu		
1	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tổ chức thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập lần đầu trong năm (theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 36 Luật PCTN).	CQTCĐV	
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị	%	
2	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa thực hiện hoặc chưa được tổng hợp kết quả trong báo cáo này.	CQTCĐV	
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị	%	
3	Số người phải kê khai tài sản, thu nhập lần đầu trong năm	Người (bản)	
4	Số người đã kê khai tài sản, thu nhập lần đầu trong năm	Người (bản)	
II	Bàn giao bản kê khai tài sản, thu nhập lần đầu		
1	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã thực hiện việc bàn giao bản kê khai tài sản, thu nhập lần đầu trong năm.	CQTCĐV	
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tổ chức kê khai tài sản, thu nhập lần đầu trong năm.	%	
2	Bàn giao bản kê khai lần đầu trong năm. Trong đó:	Bản	
	- Số bản bàn giao cho UBKT Tỉnh ủy	Bản	
	- Số bản bàn giao cho Thanh tra tỉnh	Bản	
	- Số bản bàn giao cho UBKT cấp xã	Bản	
	- Số bản bàn giao cho Cơ quan khác (UBKTTW...)	Bản	
III	Công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập lần đầu		
1	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tổ chức thực hiện việc công khai bản kê khai tài sản, thu nhập lần đầu.	CQTCĐV	
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị.	%	
2	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa thực hiện hoặc chưa được tổng hợp kết quả trong báo cáo này	CQTCĐV	
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị	%	
3	Số bản kê khai đã được công khai	Bản kê khai	
	Tỷ lệ % so với tổng số bản kê khai	%	
4	Số bản kê khai đã công khai theo hình thức niêm yết	Bản kê khai	
	Tỷ lệ % so với số bản kê khai đã công khai	%	
	Trong đó:		
	- Số bản bàn giao cho UBKT Tỉnh ủy đã công khai theo hình thức niêm yết		
	- Số bản bàn giao cho Thanh tra tỉnh đã công khai theo hình thức niêm yết		
	- Số bản bàn giao cho UBKT cấp xã đã công khai theo hình thức niêm yết		
5	Số bản kê khai đã công khai theo hình thức công bố tại cuộc họp (<i>Lưu ý:</i> Nếu công khai cả 2 hình thức, thì không đưa vào báo cáo số liệu công khai tại cuộc họp)	Bản kê khai	
	Tỷ lệ % so với số bản kê khai đã công khai	%	
	Trong đó:		
	- Số bản bàn giao cho UBKT Tỉnh ủy đã công khai theo hình thức công bố tại cuộc họp		
	- Số bản bàn giao cho Thanh tra tỉnh đã công khai theo		

TT	NỘI DUNG	ĐV	SỐ LIỆU
I	Kê khai tài sản, thu nhập lần đầu		
	hình thức công bố tại cuộc họp		
	- Số bản bàn giao cho UBKT cấp xã đã công khai theo hình thức công bố tại cuộc họp		
	- Số bản bàn giao cho Cơ quan khác (UBKTTW...) đã công khai theo hình thức công bố tại cuộc họp		

2.3. Kết quả kê khai, công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập đối với người có nghĩa vụ kê khai phục vụ công tác cán bộ theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 36 Luật PCTN (đã thực hiện trong năm từ 01/01/2025 đến 31/12/2025), cụ thể theo bảng dưới đây:

TT	NỘI DUNG	ĐV	SỐ LIỆU
I	Kê khai tài sản, thu nhập phục vụ công tác cán bộ		
1	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tổ chức thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập phục vụ công tác cán bộ trong năm (theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 36 Luật PCTN). (<i>Lưu ý:</i> Kê khai phục vụ công tác cán bộ gồm các trường hợp sau đây: dự kiến bầu, phê chuẩn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cử giữ chức vụ khác).	CQTCĐV	
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị	%	
2	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa thực hiện hoặc chưa được tổng hợp kết quả trong báo cáo này.	CQTCĐV	
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị	%	
3	Số người phải kê khai tài sản, thu nhập phục vụ công tác cán bộ trong năm	Người	
4	Số người đã kê khai tài sản, thu nhập phục vụ công tác cán bộ trong năm	Người	
5	Số bản kê khai tài sản, thu nhập phục vụ công tác cán bộ được kê khai trong năm (<i>Lưu ý:</i> Có trường hợp 01 người kê khai hơn 01 trong năm)	Bản	
II	Bàn giao bản kê khai tài sản, thu nhập phục vụ công tác cán bộ		
1	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã thực hiện việc bàn giao bản kê khai tài sản, thu nhập phục vụ công tác cán bộ trong năm.	CQTCĐV	
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tổ chức kê khai tài sản, thu nhập phục vụ công tác cán bộ trong năm.	%	
2	Bàn giao bản kê khai phục vụ công tác cán bộ trong năm. Trong đó:	Bản	
	- Số bản bàn giao cho UBKT Tỉnh ủy	Bản	
	- Số bản bàn giao cho Thanh tra tỉnh	Bản	
	- Số bản bàn giao cho UBKT cấp xã	Bản	
	- Số bản bàn giao cho Cơ quan khác (UBKTTW...)	Bản	
III	Công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập phục vụ công tác cán bộ		
1	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tổ chức thực hiện việc công khai bản kê khai tài sản, thu nhập phục vụ công tác cán bộ.	CQTCĐV	
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị.	%	

TT	NỘI DUNG	ĐV	SỐ LIỆU
2	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa thực hiện hoặc chưa được tổng hợp kết quả trong báo cáo này	CQTCĐV	
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị	%	
3	Số bản kê khai đã được công khai	Bản kê khai	
	Tỷ lệ % so với tổng số bản kê khai	%	
4	Số bản kê khai đã công khai theo hình thức niêm yết	Bản kê khai	
	Tỷ lệ % so với số bản kê khai đã công khai	%	
	Trong đó:		
	- Số bản bàn giao cho UBKT Tỉnh ủy đã công khai theo hình thức niêm yết		
	- Số bản bàn giao cho Thanh tra tỉnh đã công khai theo hình thức niêm yết		
	- Số bản bàn giao cho UBKT cấp xã đã công khai theo hình thức niêm yết		
5	Số bản kê khai đã công khai theo hình thức công bố tại cuộc họp (<i>Lưu ý:</i> Nếu công khai cả 2 hình thức, thì không đưa vào báo cáo số liệu công khai tại cuộc họp)	Bản kê khai	
	Tỷ lệ % so với số bản kê khai đã công khai	%	
	Trong đó:		
	- Số bản bàn giao cho UBKT Tỉnh ủy đã công khai theo hình thức công bố tại cuộc họp		
	- Số bản bàn giao cho Thanh tra tỉnh đã công khai theo hình thức công bố tại cuộc họp		
	- Số bản bàn giao cho UBKT cấp xã đã công khai theo hình thức công bố tại cuộc họp		
	- Số bản bàn giao cho Cơ quan khác (UBKTTW...) đã công khai theo hình thức công bố tại cuộc họp		

- Kết quả khác (nếu có).

3. Đánh giá chung và kiến nghị

- Thuận lợi, khó khăn, vướng mắc khi triển khai thực hiện; giải pháp đề chủ động hoặc đề xuất giải pháp khắc phục khó khăn, vướng mắc.
- Những nội dung quy định cần hướng dẫn cụ thể hơn.
- Các kiến nghị khác./.

Nơi nhận:

Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị
Ký tên, đóng dấu

DANH SÁCH
ĐƠN VỊ LÀ ĐẦU MỐI TRIỂN KHAI, BÁO CÁO KÊ KHAI TSTN
NĂM 2025

STT	Cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp (Theo khoản 2 Điều 30 Luật PCTN 2018)	Ghi chú/Địa chỉ
I	Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh
2	Ban kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh	
3	Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh	
4	Ban Pháp chế HĐND tỉnh	
II	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	
1	Thanh tra tỉnh	
2	Sở Tài chính	
3	Sở Xây dựng	
4	Sở Nội vụ	
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
7	Sở Y tế	
8	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
9	Sở Công Thương	
10	Sở Khoa học và Công nghệ	
11	Sở Tư pháp	
12	Sở Dân tộc và Tôn giáo	
13	Văn phòng UBND tỉnh	
14	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	
15	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh số 1	
16	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và đô thị tỉnh Bắc Ninh số 1	

17	Ban Quản lý các KCN tỉnh	
18	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	
19	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh số 2	
20	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và đô thị tỉnh Bắc Ninh số 2	
III	Các xã, phường (99 xã, phường trên địa bàn tỉnh)	
IV	Doanh nghiệp có vốn Nhà nước thuộc tỉnh	
1	Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Bắc Giang	Số 02 đường Quang Trung, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
2	Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Sông Thương	Thôn Dinh Hương, xã Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Ninh
3	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Sông Thương	Thôn 10, xã Hương Lạc, tỉnh Bắc Ninh
4	Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Bắc Ninh	Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh
5	Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Đuống	Phường Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh
6	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Đuống	Phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
7	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Mai Sơn	Thôn Tân Thành, xã Trường Sơn, tỉnh Bắc Ninh
8	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lục Nam	Thôn Hà Tú, xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh
9	Công ty cổ phần Giống cây trồng Bắc Giang	Thôn Vinh Sơn, xã Tân Dĩnh, tỉnh Bắc Ninh
10	Công ty TNHH hai thành viên Lâm nghiệp Lục Ngạn	Tổ dân phố lâm trường, phường Chũ, tỉnh Bắc Ninh
11	Công ty Cổ phần Đường bộ Bắc Ninh	Số 55 Ngô Gia Tự, phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh
12	Công ty cổ phần đường bộ Bắc Giang	Tổ dân phố Đông Giang, P. Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
13	Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh	Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc

		Ninh
14	Công ty cổ phần Quản lý công trình đô thị Bắc Giang	Số 04 đường Lý Thái Tổ, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
15	Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Ninh	Phường Vũ Linh, tỉnh Bắc Ninh
16	Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Giang	Số 386 đường Xương Giang, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
17	Công ty Cổ phần Thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh	Phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh
18	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Bắc Giang	Số 01 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
19	Công ty cổ phần Sách giáo khoa thiết bị trường học Bắc Giang	Số 50 Nguyễn Thị Lựu, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
20	Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Ninh	Phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh
21	Công ty cổ phần Dược phẩm Bắc Giang.	Lô Q3 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
22	Công ty TNHH hai thành viên Lâm nghiệp Yên Thế	Thôn Đê Năm, xã Yên Thế, tỉnh Bắc Ninh
23	Công ty CP Thuốc lá và thực phẩm Bắc Giang	Đường Lý Thái Tổ, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
24	Công ty CP Giống chăn nuôi Bắc Giang	Lô số 01, đường Trần Quang Khải, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
25	Công ty CP phát triển hạ tầng khu công nghiệp Bắc Giang	Lô HC, Khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng, phường Tiên Phong, tỉnh Bắc Ninh
26	Công ty CP Hồng Thái	Bãi Bò, phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh
V	Đơn vị khác	
1	Trường Cao đẳng Y tế Bắc Ninh	Phường Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh
2	Trường Cao đẳng Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang	Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
3	Trường Cao đẳng Bắc Giang	Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh

4	Trường Cao đẳng miền núi Bắc Giang	Xã Yên Thế, tỉnh Bắc Ninh
5	Trường Cao đẳng sư phạm Bắc Ninh	Đường Bình Than, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh
6	Trường Cao đẳng Công nghiệp Bắc Ninh	Đường Hàn Thuyên, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh